

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58^a /2020/HNGĐ-ST

Ngày 21 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Chính; Bà Nguyễn Thị Hoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Thân Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1982 (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Bùi Văn P**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Đều trú tại: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020 cùng bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị kết hôn với anh Bùi Văn P vào năm 2001, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn A, xã T. Vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc từ khi cưới đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh P không chịu khó làm ăn hay chơi bời, cờ bạc (Năm 2014 anh P bị Tòa án huyện L xét xử về tội “Đánh bạc”), mặc dù chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh P không thay đổi. Không những vậy, anh P đi làm ăn nhưng không gửi tiền về để chị nuôi con cũng không quan tâm gì đến gia đình. Chị chuyển ra ngoài sinh sống và ly thân với anh P từ tháng 6/2020

đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn P.

Về con chung: Chị và anh P có 2 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 22/5/2002 và Bùi Minh N, sinh ngày 11/7/2011. Nay cháu H đã trưởng thành nên chị không đề nghị gì, còn đối với cháu N thì nếu con muốn ở với chị thì chị xin nhận trách nhiệm nuôi con. Trường hợp nếu con muốn ở với anh P thì chị cũng nhất trí.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Bị đơn anh Bùi Văn P trình bày:

Anh và chị L kết hôn năm 2001 trên cơ sở tự nguyện hợp pháp. Cưới xong vợ chồng anh về chung sống tại thôn A xã T. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chơi cờ bạc không quan tâm đến gia đình. Nay chị L xin ly hôn thì quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn vì anh thấy vẫn còn tình cảm với chị L, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy các con và cũng để anh có cơ hội sửa sai những khuyết điểm của mình.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 22/5/2002 và Bùi Minh N, sinh ngày 11/7/2011. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì quan điểm của anh là: Đối với cháu H đã trưởng thành thì không đề nghị gì, còn cháu N sẽ do anh là người trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh vẫn giữ nguyên lời khai trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2020, cháu Bùi Minh N trình bày:

Cháu là con của mẹ Trần Thị L và bố Bùi Văn P. Nếu bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với bố. Nguyện vọng của cháu là tự nguyện, không bị ai đe dọa hay ép buộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự, chị L anh P chấp hành nghiêm chỉnh quyền và nghĩa vụ của mình. Đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí, tuyên xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L, cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Bùi Văn P.

Về nuôi con chung: Giao cho anh P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giám sát, giáo dục con chung là Bùi Minh N, sinh ngày 11/7/2011.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Trần Thị L là người có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị và anh Bùi Văn P được ly hôn. Bị đơn anh Bùi Văn P là người có địa chỉ cư trú tại thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Việc xác định quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị L kết hôn với anh Bùi Văn P năm 2001 trước khi kết hôn anh chị có được tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định tại Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Căn cứ lời khai của hai bên đương sự, biên bản xác minh tại địa phương đã có đủ căn cứ xác định: Chị Trần Thị L và anh Bùi Văn P chung sống với nhau hòa thuận từ khi cưới đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc phát triển kinh tế gia đình, anh P không chịu khó làm việc, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con, mãi chơi bời, cờ bạc. Cụ thể nhất là việc anh P bị Tòa án huyện L xét xử về tội “Đánh bạc” vào năm 2014. Mặc dù đã được khuyên bảo nhiều lần nhưng anh P vẫn không thay đổi để có cuộc sống lành mạnh. Vợ chồng đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 6/2020 đến nay.

Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị L – anh P là có thật. Tòa án đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng chị L – anh P đoàn tụ nhưng không thành. Do vậy mặc dù anh P vẫn mong muốn duy trì hôn nhân với chị L nhưng xét thấy mâu thuẫn giữa chị L – anh P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, thực tế hai vợ chồng đã sống ly thân. Do vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Bùi Văn P là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3] Về con chung: Chị L, anh P có 2 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 22/5/2002 và Bùi Minh N, sinh ngày 11/7/2011. Nay đối với cháu H đã trưởng thành nên vợ chồng không yêu cầu, đề nghị gì. Còn đối với cháu N thì anh P có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi con, tại phiên tòa chị L cũng nhất trí để anh P là người trực tiếp nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự thỏa thuận của các bên, sự thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu N là muốn được ở với bố (anh P) nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.4] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Do các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác: Do các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L: Cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Bùi Văn P.

2. Về nuôi con chung: Giao anh Bùi Văn P là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Bùi Minh N sinh ngày 11/7/2011.

Chị Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0004781 ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị Trần Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- UBND xã T, huyện L;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn